AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38 205 944 - Fax: 028 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 07
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	08 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 50

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0302181666 ngày 11/12/2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1.016.000.660.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:	1.016.000.660.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 14 công ty.
Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 14 công ty
Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 03 công ty.
Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 03 công ty
Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.
Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động cấp tín dụng khác; Sản xuất điện.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: 572 Lê Quang Định, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh City

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,95%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấpTrảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Đầu Tư Hạ Tầng BT

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP KCN Gilimex

+ Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

- Công Ty TNHH Lưu Công Hiệu

+ Địa chỉ: Số 10A2 KDC An Bình, đường Trần Quốc Toản, KP 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Công Ty CP Ichiban Star

+ Địa chỉ: Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

- Công Ty CP BĐS Hưng Khang

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,998%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,998%

- Công Ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai

+ Địa chỉ: 111A, ấp 2A, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Gilimex Long Khánh

+ Địa chỉ: Tổ 11, ấp 4, Xã An Viễn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,97%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,97%

- Công Ty CP Đầu Tư Mỹ Khang

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Trương Quang Trọng, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

b/ Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất

- Công Ty CP KCN Gilimex Vĩnh Long

+ Địa chỉ: Số PG2-22, Khóm 1, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88,5%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95%

- Công Ty CP KCN Gilimex Bắc Giang

+ Địa chỉ: Số 31 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,638%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,638%

- Công Ty CP KCN Gilimex Quảng Ngãi

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

c/ Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

- Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An

+ Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, KCN Việt Nam - Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	*Năm trước*
- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	27.630.802.360	28.881.350.991
	Số cuối năm	***Số đầu năm***
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	828.077.673.068	1.123.170.041.786

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Ông	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Minh Hiếu

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2024. trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, hội đồng quản trị công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty.

Duyệt, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

Lê Hùng

Số : 248 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024
của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** được lập ngày 24/03/2025, từ trang 9 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
Đỗ Khắc Thanh	**Dương Thị Quỳnh Hoa**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.771.023.974.593**	**2.873.181.555.790**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**484.495.567.200**	**674.805.198.823**
1. Tiền	111		95.462.567.200	66.805.198.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		389.033.000.000	608.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**280.120.276.760**	**222.264.100.878**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.057.991.077	64.057.991.077
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(46.027.985.577)	(42.523.890.199)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262.090.271.260	200.730.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**271.717.592.834**	**437.220.764.919**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	74.577.612.647	154.732.763.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		151.041.632.828	118.082.850.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	46.098.347.359	164.405.151.121
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**1.647.039.456.155**	**1.364.067.752.069**
1. Hàng tồn kho	141		1.647.039.456.155	1.364.067.752.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.651.081.644**	**174.823.739.101**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.737.829.670	2.513.403.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.042.600.169	169.433.466.110
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	1.870.651.805	2.876.869.837
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**491.194.805.079**	**483.977.482.898**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.063.346.720**	**2.725.348.840**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		250.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.813.346.720	2.725.348.840
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**238.075.304.674**	**249.253.487.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	211.880.742.180	221.693.784.779
- Nguyên giá	*222*		*417.770.109.909*	*402.416.949.841*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(205.889.367.729)*	*(180.723.165.062)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	26.194.562.494	27.559.702.634
- Nguyên giá	*228*		*33.257.571.132*	*33.271.435.060*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7.063.008.638)*	*(5.711.732.426)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**37.330.657.334**	**30.635.053.600**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.330.657.334	30.635.053.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**44.864.281.764**	**46.912.976.603**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.864.281.764	21.912.976.603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.000.000.000	25.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**168.861.214.587**	**154.450.616.442**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	76.921.977.923	46.255.557.704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	-	8.301.682
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		91.939.236.664	108.186.757.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.262.218.779.672**	**3.357.159.038.688**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**701.394.169.577**	**813.586.753.931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**432.012.612.113**	**641.499.414.655**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	241.503.072.856	373.181.489.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.736.698.351	45.411.205.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.784.930.465	14.353.647.289
4. Phải trả người lao động	314		22.684.586.578	21.400.857.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.457.718.729	447.215.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	300.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	41.999.758.321	66.759.565.857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	76.500.000.000	119.899.585.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**269.381.557.464**	**172.087.339.276**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.402.128.310	2.089.105.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	266.951.175.799	169.998.234.176
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	28.253.355	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**V.18**	**2.560.824.610.095**	**2.543.572.284.757**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.560.824.610.095**	**2.543.572.284.757**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.016.000.660.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.016.000.660.000*	*700.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		647.658.730.315	647.644.982.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(41.471.761.277)	(41.440.754.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.505.108.600	30.522.788.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		143.332.833	328.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		828.077.673.068	1.123.170.041.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*801.891.748.162*	*1.095.424.012.055*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.185.924.906*	*27.746.029.731*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.910.866.556	83.347.226.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.262.218.779.672**	**3.357.159.038.688**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**711.479.404.991**	**936.395.864.836**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	587.109.598	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**710.892.295.393**	**936.395.864.836**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	564.702.063.889	875.312.041.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**146.190.231.504**	**61.083.822.888**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	70.674.151.739	110.198.775.383
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	43.556.709.098	62.411.556.157
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.138.388.649*	*9.419.003.805*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(48.694.839)	(51.201.806)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.879.399.503	4.768.816.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	168.978.582.834	155.116.113.077
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.599.003.031)**	**(51.065.088.896)**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	74.990.394.036	108.477.290.582
13. Chi phí khác	32	VI.07	20.135.853.889	7.384.948.727
14. Lợi nhuận khác	**40**		**54.854.540.147**	**101.092.341.855**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**53.255.537.116**	**50.027.252.959**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25.588.179.719	22.174.581.912
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	36.555.037	(1.028.679.944)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27.630.802.360**	**28.881.350.991**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		26.067.162.087	28.454.692.631
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.563.640.273	426.658.360
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	374	419
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	374	419

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GLIMEX)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**53.255.537.116**	**50.027.252.959**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**10.493.563.711**	**10.834.990.491**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.184.699.980	27.493.040.139
- Các khoản dự phòng	03		3.552.790.217	4.495.021.228
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		340.976.318	6.041.681.039
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.913.226.809)	(36.613.755.720)
- Chi phí lãi vay	06		2.138.388.649	9.419.003.805
- Các khoản điều chỉnh khác	07		189.935.356	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**63.749.100.827**	**60.862.243.450**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		226.197.800.303	(116.624.316.716)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(315.538.073.195)	(107.745.902.775)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(145.872.352.141)	(134.546.802.222)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.856.106.083)	5.968.464.140
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.189.696.456)	(23.918.823.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.958.360.359)	(19.456.808.657)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	22.806.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.706.347.167)	(6.652.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(211.174.034.271)**	**(319.308.126.146)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.974.669.391)	(21.899.658.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		797.259.924	1.340.181.606
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(478.080.771.260)	(144.150.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		435.000.000.000	874.565.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.992.855.140	37.949.364.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(32.265.325.587)**	**722.804.887.263**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.887.650	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(538.146.700)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		502.051.469.052	271.462.065.832
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448.498.113.167)	(789.075.001.357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(151.041.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**53.036.096.835**	**(507.763.977.025)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(190.403.263.023)**	**(104.267.215.908)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**674.805.198.823**	**779.064.914.331**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		93.631.400	7.500.380
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**484.495.567.200**	**674.805.198.823**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0302181666 ngày 11/12/2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1.016.000.660.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:	1.016.000.660.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động cấp tín dụng khác; Sản xuất điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 14 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 14 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 03 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: 572 Lê Quang Định, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh City

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,95%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấpTrảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Đầu Tư Hạ Tầng BT

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

- *Công Ty CP KCN Gilimex*
  + Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%
- *Công Ty TNHH Lưu Công Hiệu*
  + Địa chỉ: Số 10A2 KDC An Bình, đường Trần Quốc Toản, KP 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- *Công Ty CP Ichiban Star*
  + Địa chỉ: Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%
- *Công Ty CP BĐS Hưng Khang*
  + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,998%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,998%
- *Công Ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai*
  + Địa chỉ: 111A, ấp 2A, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- *Công Ty CP Gilimex Long Khánh*
  + Địa chỉ: Tổ 11, ấp 4, Xã An Viễn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,97%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,97%
- *Công Ty CP Đầu Tư Mỹ Khang*
  + Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Trương Quang Trọng, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

b/ Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất

- *Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex Vĩnh Long*
  + Địa chỉ: Số PG2-22, Khóm 1, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
  + Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ: 30%
  + Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ: 58,50%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95%
- *Công Ty CP KCN Gilimex Bắc Giang*
  + Địa chỉ: Số 31 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,638%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,638%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

- *Công Ty CP KCN Gilimex Quảng Ngãi*

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

c/ Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

- *Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An*

+ Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, KCN Việt Nam - Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi …

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt (*)	**8.285.419.489**	**9.208.297.677**
Tiền gửi ngân hàng (**)	**87.177.147.711**	**57.596.901.146**
Các khoản tương đương tiền ***(tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)***	**389.033.000.000**	**608.000.000.000**
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất	*46.633.000.000*	*199.000.000.000*
+ Ngân Hàng Quốc Tế VIB	-	*4.000.000.000*
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội	*342.400.000.000*	*405.000.000.000*
Tổng cộng	**484.495.567.200**	**674.805.198.823**

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2024.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2024.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị cổ phiếu	64.057.991.077	18.030.005.500	(46.027.985.577)	64.057.991.077	21.534.100.878	(42.523.890.199)
+ Công Ty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cổ phiếu)	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (305 cổ phiếu)	*290.000*	*290.000*	-	*290.000*	*290.000*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

+ Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (70.448 cổ phiếu)	*585.172.500*	*585.172.500*	*-*	*585.172.500*	*585.172.500*	*-*
+ Công Ty CP Garmex Sài Gòn (2.337.622 cổ phiếu)	*61.222.528.577*	*15.194.543.000*	*(46.027.985.577)*	*61.222.528.577*	*18.698.638.378*	*(42.523.890.199)*
Tổng cộng	**64.057.991.077**	**18.030.005.500**	**(46.027.985.577)**	**64.057.991.077**	**21.534.100.878**	**(42.523.890.199)**

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn:	**262.090.271.260**	**262.090.271.260**	**200.730.000.000**	**200.730.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.090.271.260	262.090.271.260	200.730.000.000	200.730.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	*262.090.271.260*	*262.090.271.260*	*200.730.000.000*	*200.730.000.000*
Tổng cộng	**262.090.271.260**	**262.090.271.260**	**200.730.000.000**	**200.730.000.000**

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
+ Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An (tỷ lệ 35%) (**)	*21.864.281.764*	*21.912.976.603*
Tổng cộng	**21.864.281.764**	**21.912.976.603**

Ghi chú:

(**) Theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 11/01/2020 của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh về việc phê duyệt nhận chuyển nhượng cổ phần của Ông Lê Hùng tại Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An, tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 210.000 cổ phần (tương đương 2,1 tỷ đồng, chiếm 35% Vốn điều lệ của Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An) đồng thời đề cử Ông Lê Hùng làm người đại diện theo ủy quyền đối với số cổ phần nhận chuyển nhượng này. Tại ngày 31/12/2024, khoản mục trích lập dự phòng đầu tư của Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An chúng tôi dựa trên Báo cáo tài chính năm 2024 do Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An lập và công bố trên trang web của Công Ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

d. Đầu tư vào đơn vị khác	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Khoản đầu tư ngắn hạn vào đơn vị khác	*23.000.000.000*	*23.000.000.000*	-	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*	-
Tổng cộng	**23.000.000.000**	**23.000.000.000**	-	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***74.577.612.647***	***154.732.763.734***
+ Helinox Inc	-	*85.234.059.954*
+ IKEA Supply AG	*63.291.107.542*	*60.445.857.043*
+ Ballard Designs Inc C/O Cornerstone Inc	*6.444.679.226*	*4.376.812.257*
+ Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ và Nội Thất Ngọc Sơn	*1.408.778.491*	*1.747.059.771*
+ Các đối tượng khác	*3.433.047.388*	*2.928.974.709*

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***46.098.347.359***	-	***164.405.151.121***	-
- Phải thu các bên liên quan	67.000.000	-	57.000.000	-
+ Công ty CP & ĐT PT Hoàng An	*67.000.000*	-	*57.000.000*	-
- Tạm ứng	7.624.414.971	-	2.938.289.524	-
- Ký cược, ký quỹ	1.193.614.373	-	110.680.000	-
+ Ký quỹ khác	*1.193.614.373*		*110.680.000*	
- Phải thu khác	37.213.318.015	-	161.299.181.597	-
Trong đó:				
+ Thuế nhập khẩu chờ hoàn	*27.890.986.479*	-	*25.624.809.587*	-
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	*3.304.644.190*	-	*6.006.859.269*	-
+ Phải thu lại tiền đã chi NS cho việc quản lý và hoạt động các dự án của Công ty	-	-	*123.861.696.028*	-
+ Phải thu khác	*6.017.687.346*	-	*5.805.816.713*	-
b. Phải thu dài hạn khác	***1.813.346.720***	-	***2.725.348.840***	-
- Ký cược, ký quỹ	1.813.346.720	-	2.725.348.840	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn III và giai đoạn IV - đợt 2	*1.813.346.720*	-	-	-
+ Ký quỹ khác	-	-	2.725.348.840	-
- Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	**47.911.694.079**	-	**167.130.499.961**	-

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	1.946.380.394	-	294.800.471	-
- Nguyên liệu, vật liệu	310.139.805.811	-	303.602.273.408	-
- Công cụ, dụng cụ	54.234.725.832	-	52.162.017.564	-
- Chi phí SXKD dở dang	665.760.955.255	-	391.618.791.522	-
- Thành phẩm	614.875.950.971	-	616.323.881.077	-
- Hàng hóa	32.516.570	-	16.866.705	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng	**1.647.039.456.155**	**-**	**1.364.067.752.069**	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Xây dựng cơ bản dở dang	37.330.657.334	36.320.669.024	30.635.053.600	29.625.065.290
Trong đó:				
– Mua sắm TSCĐ	*8.802.008.364*	*8.802.008.364*	*8.802.008.364*	*8.802.008.364*
+ Xây dựng cơ bản dở dang	*28.528.648.970*	*27.518.660.660*	*21.833.045.236*	*20.823.056.926*
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	*1.009.988.310*	*-*	*1.009.988.310*	*-*
Công trình Kho Tổng Gilimex	*1.231.088.091*	*1.231.088.091*	*1.133.857.291*	*1.133.857.291*
Công trình khách sạn 5 sao Hưng Khang	*4.725.363.636*	*4.725.363.636*	*4.725.363.636*	*4.725.363.636*
KCN Phú Bài	*394.445.455*	*394.445.455*	*394.445.455*	*394.445.455*
Công trình mở rộng nhà máy Metal	*-*	*-*	*9.393.059.665*	*9.393.059.665*
Công trình mở rộng nhà máy Thạnh Mỹ	*329.577.778*	*329.577.778*	*-*	*-*
Công trình nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Bài	*15.590.925.275*	*15.590.925.275*	*24.545.454*	*24.545.454*
Công trình nhà điều hành KCN Phú Bài	*188.202.273*	*188.202.273*	*92.727.273*	*92.727.273*
+ Sửa chữa	*-*	*-*	*-*	*-*
Tổng cộng	**37.330.657.334**	**36.320.669.024**	**30.635.053.600**	**29.625.065.290**

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**249.184.122.566**	**95.502.548.832**	**50.708.244.953**	**4.018.899.857**	**3.003.133.633**	**402.416.949.841**
2. Số tăng trong năm	**10.890.264.766**	**5.775.253.322**	**964.366.667**	-	-	**17.629.884.755**
- Mua trong năm	-	4.464.630.322	964.366.667	-	-	5.428.996.989
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.890.264.766	1.310.623.000	-	-	-	12.200.887.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	**1.054.092.687**	**1.222.632.000**	-	-	**2.276.724.687**
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.054.092.687	1.222.632.000	-	-	2.276.724.687
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**260.074.387.332**	**100.223.709.467**	**50.449.979.620**	**4.018.899.857**	**3.003.133.633**	**417.770.109.909**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**76.514.565.965**	**71.074.626.712**	**28.454.121.557**	**2.542.150.222**	**2.137.700.606**	**180.723.165.062**
2. Khấu hao trong năm	**11.895.465.652**	**7.426.217.413**	**6.538.478.386**	**480.899.203**	**492.363.114**	**26.833.423.768**
- Khấu hao tăng trong năm	11.895.465.652	7.426.217.413	6.538.478.386	480.899.203	492.363.114	26.833.423.768
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	**1.018.469.598**	**648.751.503**	-	-	**1.667.221.101**
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.018.469.598	648.751.503	-	-	1.667.221.101
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**88.410.031.617**	**77.482.374.527**	**34.343.848.440**	**3.023.049.425**	**2.630.063.720**	**205.889.367.729**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**172.669.556.601**	**24.427.922.120**	**22.254.123.396**	**1.476.749.635**	**865.433.027**	**221.693.784.779**
2. Tại ngày cuối năm	**171.664.355.715**	**22.741.334.940**	**16.106.131.180**	**995.850.432**	**373.069.913**	**211.880.742.180**

Ghi chú:

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ* : Không có
- *Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* : 89.839.382.339 VND
- *Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý* : Không có
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai* : Không có
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình* : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**31.672.832.334**	**-**	**1.509.662.726**	**88.940.000**	**33.271.435.060**
2. Số tăng trong năm	**-**	-	**-**	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**13.863.928**	**13.863.928**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	13.863.928	13.863.928
4. Số dư cuối năm	**31.672.832.334**	**-**	**1.509.662.726**	**75.076.072**	**33.257.571.132**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**4.821.291.048**	**-**	**832.751.068**	**57.690.310**	**5.711.732.426**
2. Khấu hao trong năm	**1.186.114.032**	-	**176.326.361**	**47.457.996**	**1.409.898.389**
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	1.186.114.032	-	117.704.184	47.457.996	1.351.276.212
- Tăng khác	-	-	58.622.177	-	58.622.177
3. Giảm trong năm	-	**-**	-	**58.622.177**	**58.622.177**
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	58.622.177	58.622.177
4. Số dư cuối năm	**6.007.405.080**	-	**1.009.077.429**	**46.526.129**	**7.063.008.638**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	**26.851.541.286**	**-**	**676.911.658**	**31.249.690**	**27.559.702.634**
2. Tại ngày cuối năm	**25.665.427.254**	**-**	**500.585.297**	**28.549.943**	**26.194.562.494**

Ghi chú:

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay* : Không có
- *Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* : 666.110.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***1.737.829.670***	***2.513.403.154***
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	620.371.674	1.657.634.568
- Chi phí gia công bán thành phẩm (in, thêu)	264.252.901	264.252.901
- Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	46.367.447	66.502.834
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.893.603	123.647.046
- Chi phí thuê xưởng, văn phòng	20.000.000	20.000.000
- Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	709.944.045	381.365.805
b. Dài hạn	***76.921.977.923***	***46.255.557.704***
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.318.923.063	9.802.458.771
- Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	1.428.925.964	2.753.396.792
- Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	508.885.381	820.007.504
- Chi phí thuê đất	10.440.281.752	10.834.295.956
- Chi phí trả trước tiền thuê đất (Chi phí GPMB được khấu trừ)	57.743.125.022	19.733.771.364
- Chi phí marketing chờ phân bổ	1.481.836.741	2.311.627.317
Tổng cộng	**78.659.807.593**	**48.768.960.858**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***76.500.000.000***	***76.500.000.000***	***165.921.569.998***	***209.321.155.736***	***119.899.585.738***	***119.899.585.738***
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất	-	-	*89.421.569.998*	*209.321.155.736*	*119.899.585.738*	*119.899.585.738*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Bắc Sài Gòn	*76.500.000.000*	*76.500.000.000*	*76.500.000.000*	-	-	-
b. Vay dài hạn	***266.951.175.799***	***266.951.175.799***	***385.841.175.799***	***288.888.234.176***	***169.998.234.176***	***169.998.234.176***
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất	-	-	-	*169.998.234.176*	*169.998.234.176*	*169.998.234.176*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN BSG	*266.951.175.799*	*266.951.175.799*	*385.841.175.799*	*118.890.000.000*	-	-
Cộng	**343.451.175.799**	**343.451.175.799**	**551.762.745.797**	**498.209.389.912**	**289.897.819.914**	**289.897.819.914**

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Bắc Sài Gòn là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
178512.23.201.6504604.TD	29/12/2023	36 tháng	205.000.000.000	10,00%	76.500.000.000	Tương tự như tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn
Cộng					**76.500.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Bắc Sài Gòn là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
178512.23.201.6504604.TD	29/12/2023	36 tháng	205.000.000.000	10,00%	86.110.000.000	+ Toàn bộ dự án, tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Gilimex tại phường Phú Bài và xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 22/09/2022 và hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ ngày 29/11/2022. + Toàn bộ cổ phần của bên Thế Chấp (KCN Gilimex) - số lượng 45.900.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng. + Toàn bộ cổ phần của Bùi Đăng Thành - số lượng 2.040.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng. + Toàn bộ cổ phần của Lê Anh Thi - số lượng 3.060.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng
178513.23.201.6504604.TD	29/12/2023	84 tháng	695.000.000.000	9,80% - 10%	180.841.175.799	
Cộng					**266.951.175.799**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn:	***241.503.072.856***	***241.503.072.856***	***373.181.489.976***	***373.181.489.976***
- Helinox Inc	-	-	*90.312.888.442*	*90.312.888.442*
- Taizhou Donghaixiang Dyeing And Finishing Co., Ltd.	*14.982.771.681*	*14.982.771.681*	*26.787.192.749*	*26.787.192.749*
- Woojeon Co., Ltd.	*106.329.373.243*	*106.329.373.243*	*130.705.917.646*	*130.705.917.646*
- Công Ty Cổ Phần Gia Bảo Hồng Ngự	*13.923.045.708*	*13.923.045.708*	*46.207.694.788*	*46.207.694.788*
- Hong Kong Minwie Trading Co., Ltd.	*13.499.305.151*	*13.499.305.151*	*2.123.074.800*	*2.123.074.800*
- Các đối tượng khác	*92.768.577.073*	*92.768.577.073*	*77.044.721.551*	*77.044.721.551*
b. Dài hạn:	-	-	-	
Cộng	**241.503.072.856**	**241.503.072.856**	**373.181.489.976**	**373.181.489.976**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	**Phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Số cuối năm**
a. Phải nộp	***14.353.647.289***	***46.893.608.447***	***48.462.325.271***	***12.784.930.465***
Thuế giá trị gia tăng	782.227.053	8.055.896.183	8.071.730.839	766.392.397
+ Thực nộp bằng tiền	*782.227.053*	*8.055.896.183*	*8.071.730.839*	*766.392.397*
+ Được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	211.545.880	3.319.938.434	3.357.548.578	173.935.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.522.356.827	26.716.130.717	28.738.249.396	10.500.238.148
Thuế thu nhập cá nhân	837.517.529	8.665.107.143	8.158.260.488	1.344.364.184
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	136.535.970	136.535.970	-
b. Phải thu	***2.876.869.837***	***2.952.119.896***	***1.945.901.864***	***1.870.651.805***
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	21.704.967	21.704.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.150.454	-	220.110.963	1.529.261.417
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.567.719.383	2.952.119.896	1.704.085.934	319.685.421

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***3.457.718.729***	***447.215.843***
- Trích trước chi phí lãi vay	3.428.105.310	344.579.435
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	29.613.419	102.636.408
Cộng	**3.457.718.729**	**447.215.843**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***41.999.758.321***	***66.759.565.857***
- Kinh phí công đoàn và BHXH, BHYT, BHTN	1.334.579.502	1.483.421.772
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.508.046.233	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	590.506.925	594.469.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.566.625.661	64.681.674.985
Trong đó:		
Taizhou Donghaixiang Dyeing & Finishing Co., Ltd.	*1.093.616.783*	*8.095.390.684*
- Trương Thị Vĩnh Ngọc Quý góp vốn (giai đoạn đang làm thủ tục tăng vốn)	*33.400.000.000*	-
IKEA Supply AG	*1.520.453.860*	*7.607.041.646*
Blaze Max Hong Kong Limited	*541.526.361*	*27.911.090.770*
Các đối tượng khác	*2.011.028.657*	*21.068.151.885*
b. Dài hạn	***2.402.128.310***	***2.089.105.100***
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.402.128.310	2.089.105.100

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***300.000.000***	-
- Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng)	300.000.000	-
b. Dài hạn	-	-

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	8.301.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	**8.301.682**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	28.253.355	-
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	**28.253.355**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	**690.000.000.000**	**647.834.982.665**	**(35.804.344.577)**	**35.540.468.600**	**120.000.000**	**1.091.237.194.050**	**2.428.928.300.738**
- Tăng trong năm trước	**10.000.000.000**		**(5.636.410.000)**		**1.200.000.000**	**34.518.123.628**	**40.081.713.628**
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	28.881.350.991	28.881.350.991
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(5.636.410.000)	-	-	5.636.772.637	362.637
- Giảm trong năm trước		**190.000.000**		**5.017.680.000**	**992.000.000**	**2.585.275.892**	**8.784.955.892**
Trong đó:							
- Trích lập Quỹ	-	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Giảm do chia lãi hợp tác	-	-	-	5.017.680.000	-	-	5.017.680.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	151.041.500	151.041.500
- Giảm khác	-	190.000.000	-	-	992.000.000	1.234.234.392	2.416.234.392
b. Số dư đầu năm nay	**700.000.000.000**	**647.644.982.665**	**(41.440.754.577)**	**30.522.788.600**	**328.000.000**	**1.123.170.041.786**	**2.460.225.058.474**
- Tăng trong năm nay	**316.500.660.000**	**13.747.650**	**538.146.700**	-	-	**33.474.733.040**	**350.527.287.390**
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm nay (cổ phiếu)	316.500.660.000	-	-	-	-	-	316.500.660.000
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	27.630.802.360	27.630.802.360
- Bán cổ phiếu quỹ	-	13.747.650	-	-	-	-	13.747.650
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	538.146.700	-	-	-	538.146.700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	5.843.930.680	5.843.930.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Giảm trong năm nay	**500.000.000**	**-**	**507.140.000**	**5.017.680.000**	**184.667.167**	**328.567.101.758**	**334.776.588.925**
Trong đó:							
- Giảm vốn do giảm cổ phiếu ESOP nhân viên nghỉ việc	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	1.000.000.000
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	7.140.000	-	-	-	7.140.000
- Giảm do chia lãi HĐ hợp tác	-	-	-	5.017.680.000	-	-	5.017.680.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	316.500.660.000	316.500.660.000
- Giảm khác	-	-	-	-	184.667.167	12.066.441.758	12.251.108.925
c. Số dư cuối năm nay	**1.016.000.660.000**	**647.658.730.315**	**(41.471.761.277)**	**25.505.108.600**	**143.332.833**	**828.077.673.068**	**2.475.913.743.539**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	1.016.000.660.000		700.000.000.000	
Cộng	**1.016.000.660.000**		**700.000.000.000**	
* Thặng dư vốn cổ phần	647.658.730.315		647.644.982.665	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(41.471.761.277)	(2.851.332 cổ phiếu)	(41.440.754.577)	(1.961.184 cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***1.016.000.660.000***	***700.000.000.000***
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	690.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	316.500.660.000	10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	500.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	1.016.000.660.000	700.000.000.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	***316.500.660.000***	***151.041.500***

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.600.066	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.600.066	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.600.066*	*70.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	2.851.332	1.961.184
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.851.332*	*1.961.184*
Trong đó:		
Gilimex mua	*3.815*	*714*
Công ty con mua	*2.847.517*	*1.960.470*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.748.734	68.038.816
+ Cổ phiếu phổ thông	*98.748.734*	*68.038.816*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	25.505.108.600	30.522.788.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	143.332.833	328.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	1.354.443,99	1.389.776,69
- EUR (nguyên tệ)	-	9.027,16

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

Đối tượng	**Số tiền (VND)**	**Thời điểm xóa sổ**	**Nguyên nhân xóa sổ**
– Công Ty Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề	2.250.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
– Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng	117.600.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
– Tô Thị Ngọc Thảo	20.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
– Công Ty TNHH Đức Nhân	396.635.955	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Truyền Thông Ánh Sáng Xanh	7.700.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phố	151.200.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Phú Hải	4.331.067	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty Hoàng Gia	44.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Tiến Thắng	78.400.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan	71.148.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Klassy	1.406.354.260	Năm 2017	Không thể thu hồi
Cộng	**2.299.619.282**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu hoạt động sản xuất	***629.184.944.021***	***921.741.373.136***
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	628.185.549.358	919.219.735.389
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	999.394.663	2.521.637.747
Doanh thu hoạt động Khu công nghiệp	***82.294.460.970***	***14.654.491.700***
+ Doanh thu cho thuê hạ tầng kỹ thuật	81.443.994.150	14.485.790.000
+ Doanh thu quản lý bất động sản	850.466.820	18.701.700
+ Doanh thu kết nối 1 lần	-	150.000.000
Cộng	**711.479.404.991**	**936.395.864.836**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
- Giảm giá hàng bán	1.940.763	-
- Hàng bán bị trả lại	585.168.835	-
Cộng	**587.109.598**	**-**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hoạt động sản xuất	***513.016.223.946***	***866.668.240.084***
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp và thành phẩm đã bán	512.486.194.493	865.426.814.370
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	530.029.453	1.241.425.714
Giá vốn hoạt động sản xuất	***51.685.839.943***	***8.643.801.864***
- Giá vốn cho thuê hạ tầng kỹ thuật	51.018.842.333	8.643.801.864
- Giá vốn quản lý bất động sản	666.997.610	-
Cộng	**564.702.063.889**	**875.312.041.948**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.189.185.495	57.051.971.101
- Lãi bán ngoại tệ	-	46.753.097
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	457.961.029	-
- Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.027.005.215	53.100.051.185
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**70.674.151.739**	**110.198.775.383**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	2.138.388.649	9.419.003.805
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.573.248.753	42.507.051.891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	340.976.318	6.041.681.039
- Dự phòng đầu tư tài chính	6.194.698.300	4.443.819.422
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.690.602.922)	-
Cộng	**43.556.709.098**	**62.411.556.157**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	262.385.454	100.862.053
- Thu nhập từ bồi thường, trợ cấp, ngoài định mức	271.956.386	93.007.435
- Thu nhập bán điện	-	28.279.830
- Thu nhập từ thanh lý, tái chế	-	7.128.260
- Thu nhập khác	74.456.052.196	108.248.013.004
Cộng	**74.990.394.036**	**108.477.290.582**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	307.237.116	1.074.900.290
- Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt chậm nộp thuế ...	12.240.651.073	575.442.006
- Chi phí hủy hàng tồn lâu ngày, hư hỏng	-	122.350.000
- Chi phí vi phạm hợp đồng, hàng lỗi	-	-
- Chi phí tạm ngừng hoạt động sản xuất	2.883.902.409	1.765.899.837
- Chi phí khác	4.704.063.291	3.846.356.594
Cộng	**20.135.853.889**	**7.384.948.727**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***5.879.399.503***	***4.768.816.127***
- Chi phí nguyên vật liệu	1.070.504.888	989.180.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.406.495.067	2.275.764.316
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác	402.399.548	1.503.871.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	***168.978.582.834***	***155.116.113.077***
- Chi phí nhân viên quản lý	77.421.628.356	82.203.539.726
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.086.966.738	2.472.611.181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.451.629.505	12.570.814.011
- Thuế, phí, lệ phí	3.719.676.673	5.352.919.723
- Phân bổ lợi thế thương mại	16.250.520.392	16.247.520.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.033.997.737	17.567.327.725
- Chi phí QLDN bằng tiền khác	27.014.163.433	18.701.380.319

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.821.768.256	549.036.974.186
- Chi phí nhân công	177.924.538.932	255.451.051.477
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.184.699.980	27.303.705.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.827.738.059	227.775.998.597
- Chi phí bằng tiền khác	251.931.109.125	91.236.538.880
Cộng	**1.048.689.854.352**	**1.150.804.268.253**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.159.314.853	22.043.174.787
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.428.864.866	131.407.125
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**25.588.179.719**	**22.174.581.912**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	28.253.355	(8.301.682)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.301.682	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.020.378.262)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**36.555.037**	**(1.028.679.944)**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.067.162.087	28.454.692.631
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.628.918	67.863.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**374**	**419**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.067.162.087	28.454.692.631
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.628.918	67.863.474
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**374**	**419**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :** không có
2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** không có

	Năm nay	*Năm trước*
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*502.051.469.052*	*271.462.065.852*
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*(448.498.113.167)*	*(789.075.001.357)*

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vì gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và bị ảnh hưởng từ vụ kiện với Amazon, Công ty GILIMEX buộc phải đưa ra quyết định tạm thời thu hẹp quy mô sản xuất trong năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024, dẫn đến việc cắt bớt nhân sự tại nhà máy giúp giảm thiểu chi phí phát sinh trong kỳ.

3. **Thông tin về các bên liên quan**

Lương của Ban Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024

**** Lương của Ban Giám đốc năm 2024:***

HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO
Phạm Thị Ánh Nguyệt	1.106.963.853
Cộng	**1.106.963.853**

**** Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2024:***

HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO
Lê Hùng	360.000.000
Nguyễn Việt Cường	240.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	240.000.000
Trần Thanh Tùng	240.000.000
Nguyễn Hữu Phúc	240.000.000
Cộng	**1.320.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày trong bảng dưới đây:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	484.495.567.200	674.805.198.823	484.495.567.200	674.805.198.823
Phải thu khách hàng	74.577.612.647	154.732.763.734	74.577.612.647	154.732.763.734
Trả trước cho người bán	151.041.632.828	118.082.850.064	151.041.632.828	118.082.850.064
Các khoản phải thu khác	47.911.694.079	167.130.499.961	47.911.694.079	167.130.499.961
Cộng	**758.026.506.754**	**1.114.751.312.582**	**758.026.506.754**	**1.114.751.312.582**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	241.503.072.856	373.181.489.976	241.503.072.856	373.181.489.976
Người mua trả tiền trước	32.736.698.351	45.411.205.514	32.736.698.351	45.411.205.514
Vay và nợ	343.451.175.799	289.897.819.914	343.451.175.799	289.897.819.914
Phải trả người lao động	22.684.586.578	21.400.857.625	22.684.586.578	21.400.857.625
Chi phí phải trả khác	3.457.718.729	447.215.843	3.457.718.729	447.215.843
Các khoản phải trả khác	44.401.886.631	68.848.670.957	44.401.886.631	68.848.670.957
Cộng	**688.235.138.944**	**799.187.259.829**	**688.235.138.944**	**799.187.259.829**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2024. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2024.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lới tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	241.503.072.856	-	-	241.503.072.856
Người mua trả tiền trước	32.736.698.351	-	-	32.736.698.351
Vay và nợ	76.500.000.000	266.951.175.799	-	343.451.175.799
Phải trả người lao động	22.684.586.578	-	-	22.684.586.578
Chi phí phải trả	3.457.718.729	-	-	3.457.718.729
Các khoản phải trả phải nộp khác	41.999.758.321	2.402.128.310	-	44.401.886.631
Cộng	**418.881.834.835**	**269.353.304.109**	**-**	**688.235.138.944**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2024, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2024, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng